

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY TNHH MTV KD NƯỚC SẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



LAWACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2012

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO: CÔNG TY TNHH MTV KD NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 077 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP. LÀO CAI
ĐT: 020 7630156 FAX: 020 7630228

- BÁO CÁO GỒM:
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	34 991 745 267	72 810 328 814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2 617 773 946	2 138 642 069
1. Tiền	111	2 617 773 946	2 138 642 069
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	30 275 374 711	70 290 932 443
1. Phải thu của khách hàng	131	2 890 411 093	5 461 865 440
2. Trả trước cho người bán	132	6 103 251 975	42 483 030 212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1 661 308 838	1 187 610 623
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	19 620 402 805	21 158 426 168
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140	2 215 515 472	2 336 828 494
1. Hàng tồn kho	141	2 215 515 472	2 336 828 494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	- 116 918 862	-1 956 074 192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Các khoản thuế phải thu	152	- 116 918 862	-1 956 074 192
a. Thuế GTGT được khấu trừ	15C	- 116 918 862	-1 956 074 192
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15D		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		
VI. Chi sự nghiệp	160		
1. Chi sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	106 148 891 651	110 239 950 557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1 408 013 500	1 637 356 500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	1 408 013 500	1 637 356 500
2. Phải thu dài hạn nội bộ	212		
3. Phải thu dài hạn khác	218		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	104 521 990 001	104 682 353 508
1. TSCĐ hữu hình	221	104 521 990 001	93 875 052 965
- Nguyên giá	222	174 451 638 428	177 528 520 947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-69 929 648 427	-83 653 467 982
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10 807 300 543
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	218 888 150	3 920 240 549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	218 888 150	3 920 240 549
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	141 140 636 918	183 050 279 371
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	54 017 312 425	82 952 468 891
I. Nợ ngắn hạn	310	15 787 807 123	17 081 682 685
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312	11 856 753 017	9 109 730 578
3. Người mua trả tiền trước	313	1 502 033 000	1 642 833 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	- 319 339 107	-4 816 380 478
5. Phải trả người lao động	315		451 716 100
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317	13 527 000	198 695 300
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	957 819 420	9 099 921 111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1 777 013 793	1 395 167 074
II. Nợ dài hạn	330	38 229 505 302	65 870 786 206
1. Phải trả cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	37 536 967 980	65 870 786 206
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	692 537 322	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	87 123 324 493	100 097 810 480
I. Vốn chủ sở hữu	410	86 780 753 125	99 334 181 759
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	97 689 417 422	98 402 414 797
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-11 575 903 075	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	27 500 747	27 500 747
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	639 738 031	904 266 215
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ xấp sếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	342 571 368	763 628 721
1. Nguồn kinh phí	432	342 571 368	763 628 721
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	141 140 636 918	183 050 279 371
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công		- 522 001 551.00	- 522 001 551.00
3. H.Hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản		31 142 511 941.00	38 167 285 079.00

Kiểm soát viên

Phạm Tiến Nghi

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Lập, ngày 11. tháng 3. năm 2013

Giám đốc



Ngô Thanh Phương

Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ : SỐ 037 Đ. NGUYỄN HUỆ - P. LÀO CAI - T. PHỐ LÀO CAI

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

PHẦN 1 - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	83 440 439 909		83 440 439 909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch	10	83 440 439 909		83 440 439 909
4. Giá vốn hàng bán	11	66 630 641 444		66 630 641 444
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16 809 798 465		16 809 798 465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	44 736 971		44 736 971
7. Chi phí tài chính	22	9 569 742 502		9 569 742 502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9 569 742 502		9 569 742 502
8. Chi phí bán hàng	24	21 433 103		21 433 103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 050 978 935		5 050 978 935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2 212 380 896		2 212 380 896
11. Thu nhập khác	31	970 210 611		970 210 611
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	970 210 611		970 210 611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3 182 591 507		3 182 591 507
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	537 309 667		537 309 667
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60	2 645 281 840		2 645 281 840

Kiểm soát viên

Phạm Tiến Nghi

Kế toán lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Huy

Lập, ngày 11 tháng 2 năm 2013

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Ngô Thanh Phương

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. Thuế	10	- 506 233 107	- 3 037 262 448	1 272 884 923	- 3 037 262 448	1 272 884 923	- 4 816 380 478
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	- 91 904 058	- 4 091 990 790	20 887 440	- 4 091 990 790	20 887 440	- 4 204 782 288
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		158 398 227	158 398 227	158 398 227	158 398 227	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		36 813 270	36 813 270	36 813 270	36 813 270	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	- 66 941 151	537 309 667	283 959 645	537 309 667	283 959 645	186 408 871
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	742 895	58 606 500	24 225 031	58 606 500	24 225 031	35 124 364
7. Thuế tài nguyên	17	- 348 130 793	259 952 820	744 953 452	259 952 820	744 953 452	- 833 131 425
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		647 858	647 858	647 858	647 858	
10. Các loại thuế khác	20		3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30	682 291 557	3 789 516 175	4 139 793 972	3 789 516 175	4 139 793 972	332 013 760
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí (Phí nước thải SH)	32	495 397 557	3 789 516 175	3 952 899 972	3 789 516 175	3 952 899 972	332 013 760
3. Các khoản phải nộp khác	33	186 894 000		186 894 000		186 894 000	
Tổng cộng	40	176 058 450	752 253 727	5 412 678 895	752 253 727	5 412 678 895	- 4 484 366 718

Tổng số thuế phải nộp năm trước chuyển sang năm nay:

176 058 450

Kiểm soát viên

Kế toán lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11. tháng 3. năm 2013

Giám đốc

Phạm Tiến Nghị

Lê Thị Hồng Vân

Nguyễn Quốc Huy

Ngô Thanh Phương



Đơn vị : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ : SỐ 037 Đ. NGUYỄN HUỆ - P. LÀO CAI - T. PHỐ LÀO CAI

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	77 794 546 951	
2. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	02	1 010 259 834	
3. Tiền thu từ các khoản phải thu khác	03	2 126 223 119	
4. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	04	27 435 120 242	
5. Tiền chi trả cho người lao động	05	13 390 419 700	
6. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	283 959 645	
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	15 302 579 621	
8. Tiền chi trả cho các khoản khác	08	19 012 223 602	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5 506 727 094	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22		
3. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản #	23		
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	24		
5. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	25	67 551 764	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-67 551 764	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	31	1 030 000 000	
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	32		
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	41 980 871	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	6 990 288 078	
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-5 918 307 207	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 617 773 946	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2 138 642 069	

Kiểm soát viên

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 11. tháng 12. năm 2013

Giám đốc

Phạm Tiến Nghị

Lê Thị Hồng Vân

Nguyễn Quốc Huy

Ngô Thanh Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý: Năm 2012

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 - Hình thức sở hữu vốn: Chủ sở hữu Nhà Nước

1.2 - Lĩnh vực kinh doanh: SXKD nước sạch, XDCB, XNK vật tư, TB ngành nước

1.3 - Tổng số công nhân viên: 305 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 40 người

1.4 - Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo: Nền kinh tế trong nước vẫn chịu sự ảnh hưởng do khủng hoảng kinh tế thế giới, chi phí đầu vào cho SXKD nước sạch tăng cao, ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Doanh nghiệp, thu nhập của người lao động chưa cao.

2. Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

2.1 - Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: VND

2.3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

2.4 - Phương pháp kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Tài sản được đánh giá theo nguyên giá và giá trị

- Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Theo khung th/gian sử dụng (TT203/2009/TT-BTC)

2.5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

2.6 - Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng: Không trích

Kiểm soát viên

Phạm Tiến Nghi

Người lập biểu

Lê Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Ngày 11 tháng 3 năm 2013
Giám đốc



Ngô Thanh Phương